

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

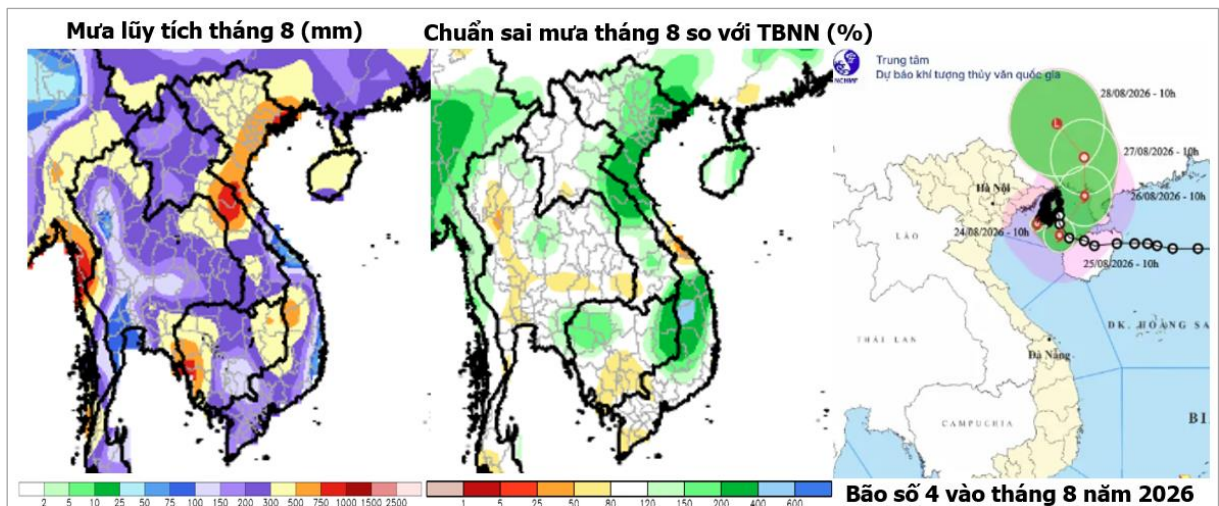
BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 9

Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước, xây dựng kế hoạch phân phối, sử dụng nước trong công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng vùng Đồng bằng sông Cửu Long mùa lũ năm 2026

I DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SẢN XUẤT ĐẾN NGÀY 28/8/2026

1.1 Diễn biến mưa, bão

Trong tháng 8 năm 2026, mưa xảy ra ở mức cao trên lưu vực hạ sông Mê Công do tác động của gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh và hoàn lưu cơn bão số 4 trên biển Đông. Lượng mưa cao nhất tập trung trên khu vực trung Lào biến đổi từ 300-1000 mm, tiếp đến là khu vực Đông Bắc Campuchia và Tây Nguyên của Việt Nam lượng mưa biến đổi từ 300-700 mm. Các khu vực khác lượng mưa thấp hơn phổ biến từ 150-300 mm. Đây là yếu tố chính làm lũ trên dòng chính sông Mê Công tăng mạnh trong tháng 8 năm 2026, [xem Hình 1].

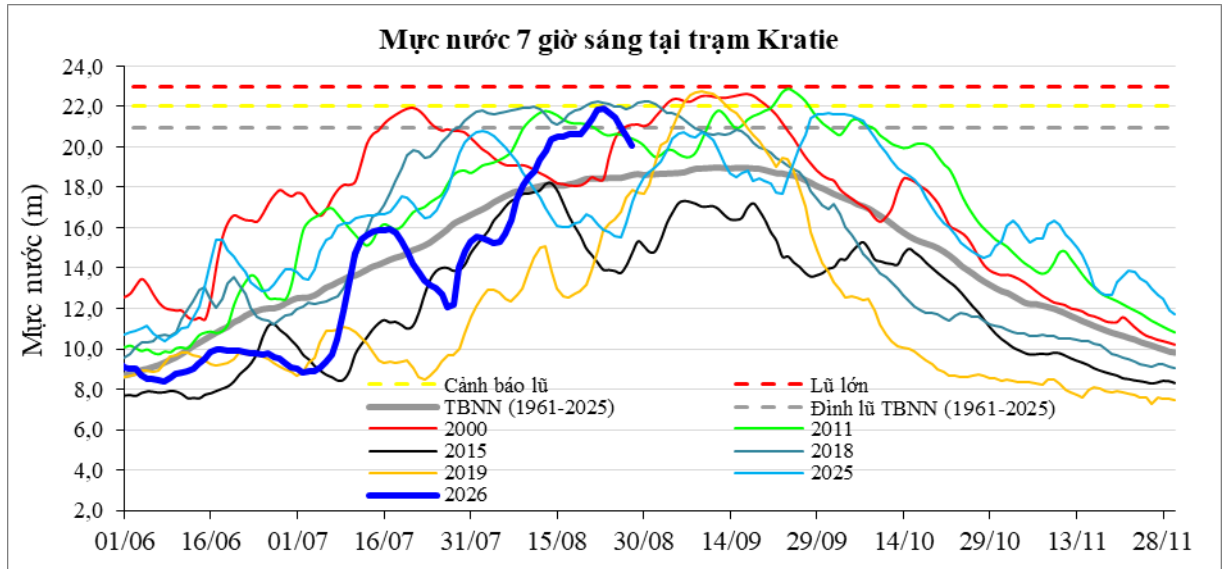


Hình 1. Mưa lũy tích tháng 8 năm 2026 và đường đi của cơn bão số 4 trên biển Đông

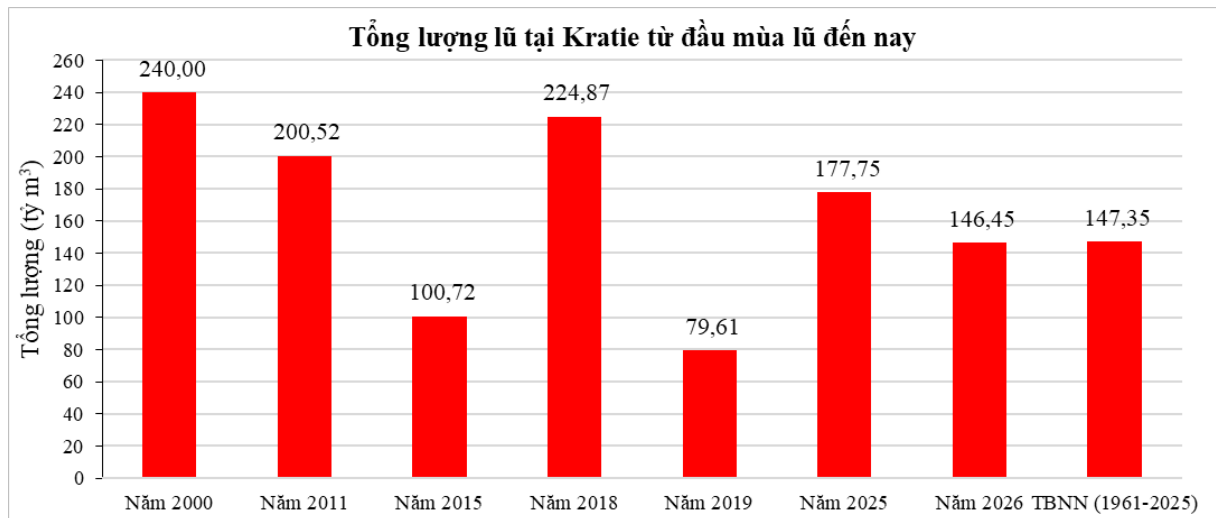
1.2 Diễn biến mực nước, tổng lượng lũ tại Kratie

Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế cho thấy, mực nước tại trạm Kratie trong tháng 8 ở mức cao và có xu thế tăng mạnh do mưa trên lưu vực xảy ra ở mức cao trong thời gian này. Mực nước đạt đỉnh cao nhất từ đầu mùa lũ đến

nay vào ngày 23/8 ở mức 21,88 m (cao hơn đỉnh lũ TBNN 0,96 m và cao hơn đỉnh lũ năm 2025 0,22 m). Mức nước sau đó có xu thế giảm mạnh trở lại đến nay. Đến ngày 28/8/2026, mức nước lúc 7 giờ đo được tại Kratie là 20,08 m; so với cùng kỳ: cao hơn khá nhiều TBNN (1961-2025); cao hơn nhiều cùng kỳ 2025; chỉ thấp hơn 2000, 2011 và 2018. Tổng lượng lũ từ ngày 01/6 đến 28/8/2026 tại Kratie đạt 146,45 tỷ m³. So với cùng kỳ: xấp xỉ trung bình nhiều năm (TBNN (1961-2025)); nhỏ hơn năm 2025 khoảng 18%; nhỏ hơn khá nhiều các năm 2018, 2011 và 2000; nhưng lớn hơn nhiều các năm 2019 và 2015, [xem Hình 2 và Hình 3].



Hình 2. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 28/8/2026



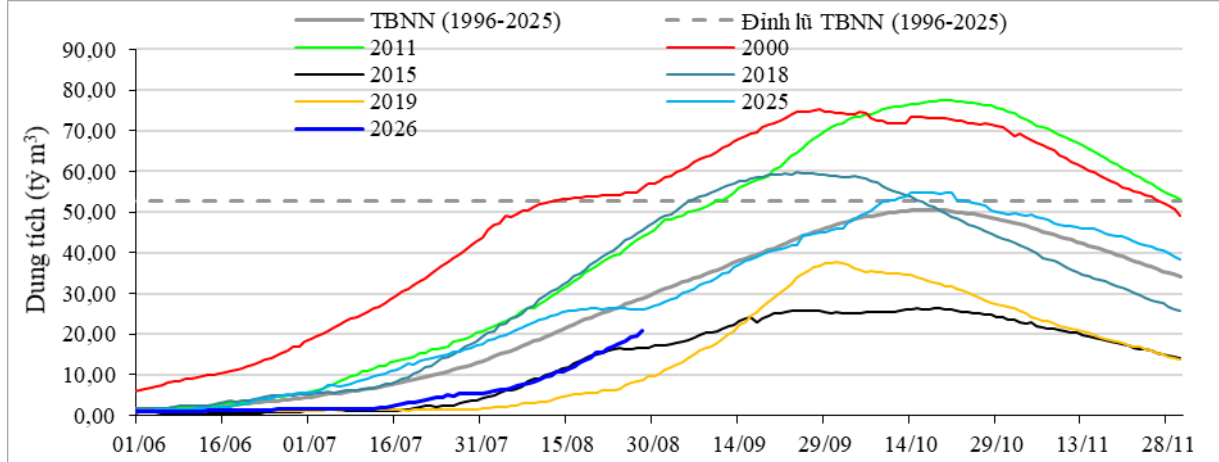
Hình 3. Tổng lượng lũ tại Kratie từ 01/6 đến ngày 28/8/2026

1.3 Diễn biến dung tích Biển Hồ

Diễn biến dung tích biển hồ Tonle Sap (Campuchia) trong tháng 8 năm 2026 có xu thế tăng khá mạnh với cường suất trung bình 0,56 tỷ m³/ngày. Đến ngày 28/8/2026 dung tích đạt 20,75 tỷ m³. So với cùng kỳ: thấp hơn khá nhiều TBNN (1996-2025) và các năm 2025; thấp hơn nhiều 2018, 2000 và 2011; chỉ cao hơn năm 2019 và năm 2015, [xem Bảng 1 và Hình 4].

Bảng 1. Mức nước, và dung tích biển hồ Tonle Sap đến ngày 28/8/2026 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

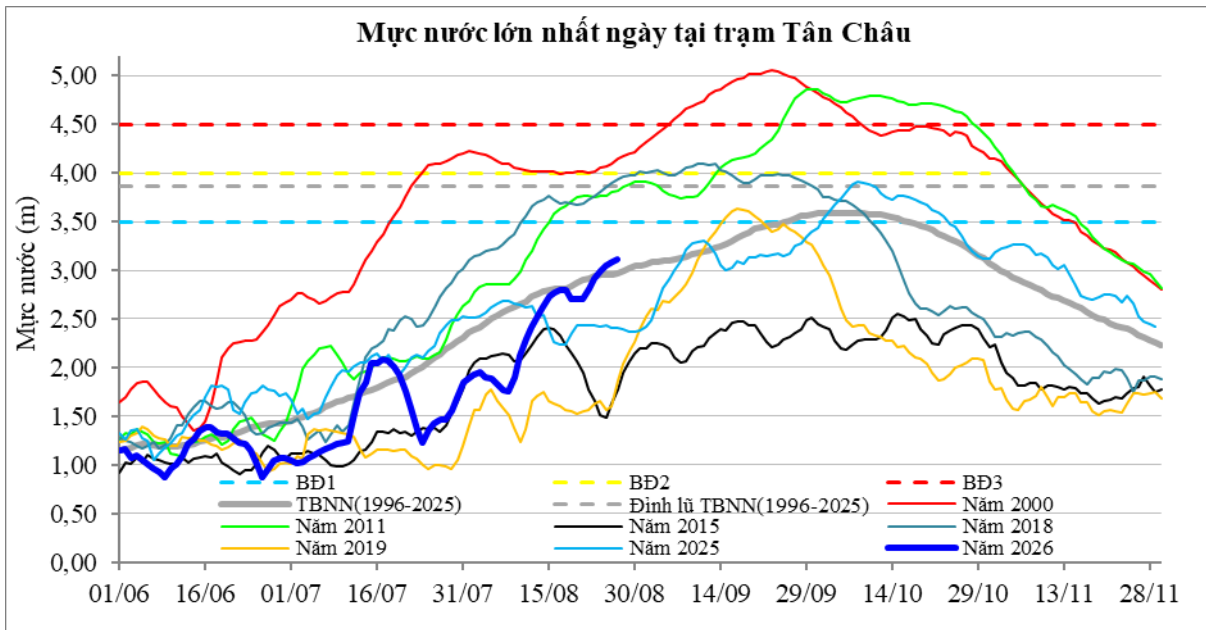
TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mức nước và dung tích Biển Hồ							
		2026	2025	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2025)
1	Mức nước (m)	5,28	5,96	3,35	7,98	4,68	7,81	8,88	6,27
	So sánh cùng kỳ các năm		-0,68	1,93	-2,70	0,60	-2,53	-3,60	-0,99
2	Dung tích (tỷ m ³)	20,75	26,10	8,61	45,65	16,46	43,89	56,01	28,87
	So sánh cùng kỳ các năm		-5,35	12,14	-24,90	4,29	-23,14	-35,26	-8,12



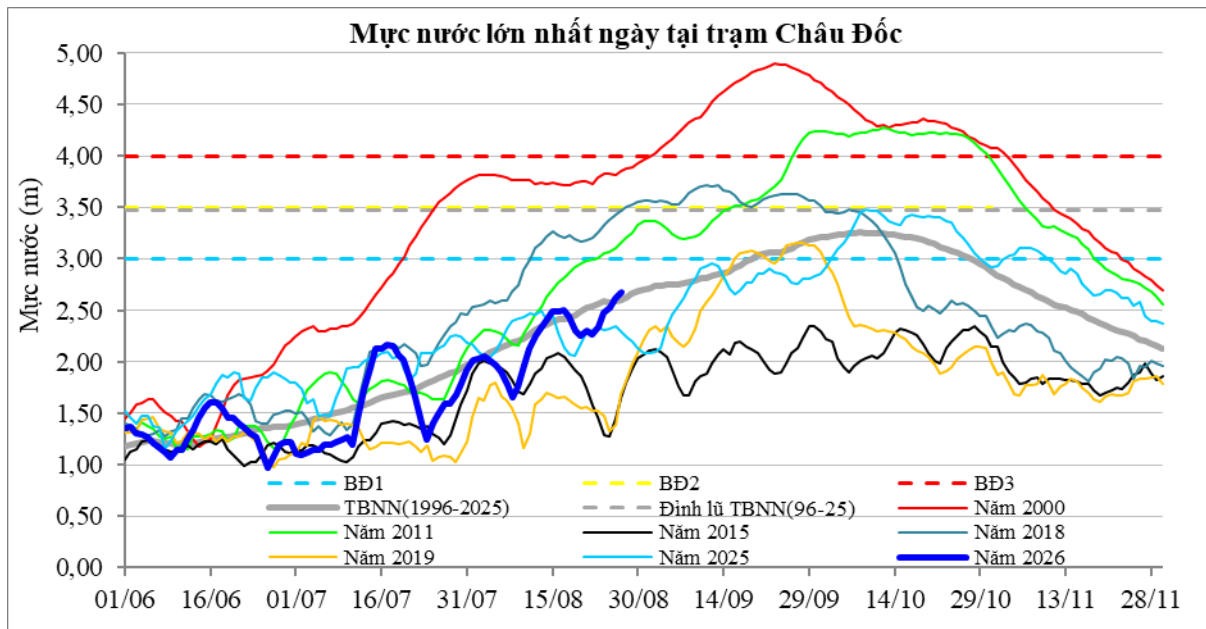
Hình 4. Diễn biến dung tích biển hồ Tonle Sap đến ngày 28/8/2026

1.4 Diễn biến mực nước đầu nguồn sông Cửu Long

Tại khu vực đầu nguồn sông Cửu Long tại trạm Tân Châu và Châu Đốc, mực nước chịu ảnh hưởng bởi cả nước thượng nguồn và thủy triều. Mực nước có xu thế giảm nhẹ trong tuần đầu tháng 8, sau đó tăng mạnh và đạt đỉnh lũ đầu vụ vào ngày 17/8 tại Tân Châu 2,8 m, tại Châu Đốc 2,5 m, mực nước giảm đến ngày 20/8, sau đó tăng trở lại theo triều và lũ thượng nguồn tăng đến cuối tháng 8. Mực nước lớn nhất ngày 27/8/2026 tại Tân Châu đạt 3,11 m; so với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2025) 0,14 m; cao hơn khá nhiều 2025, 2019 và 2015; thấp hơn khá nhiều mức BĐI và thấp hơn nhiều so với năm 2018, 2000 và 2011. Mực nước lớn nhất ngày 27/8/2026 tại Châu Đốc đạt 2,68 m; so với cùng kỳ: cao hơn TBNN (1996-2025) 0,08 m; cao hơn khá nhiều 2025, 2019 và 2015; thấp hơn khá nhiều mức BĐI và thấp hơn nhiều so với năm 2018, 2000 và 2011, [xem Hình 5 và Hình 6].



Hình 5. Diễn biến mực nước Max ngày tại trạm Tân Châu đến ngày 27/8/2026



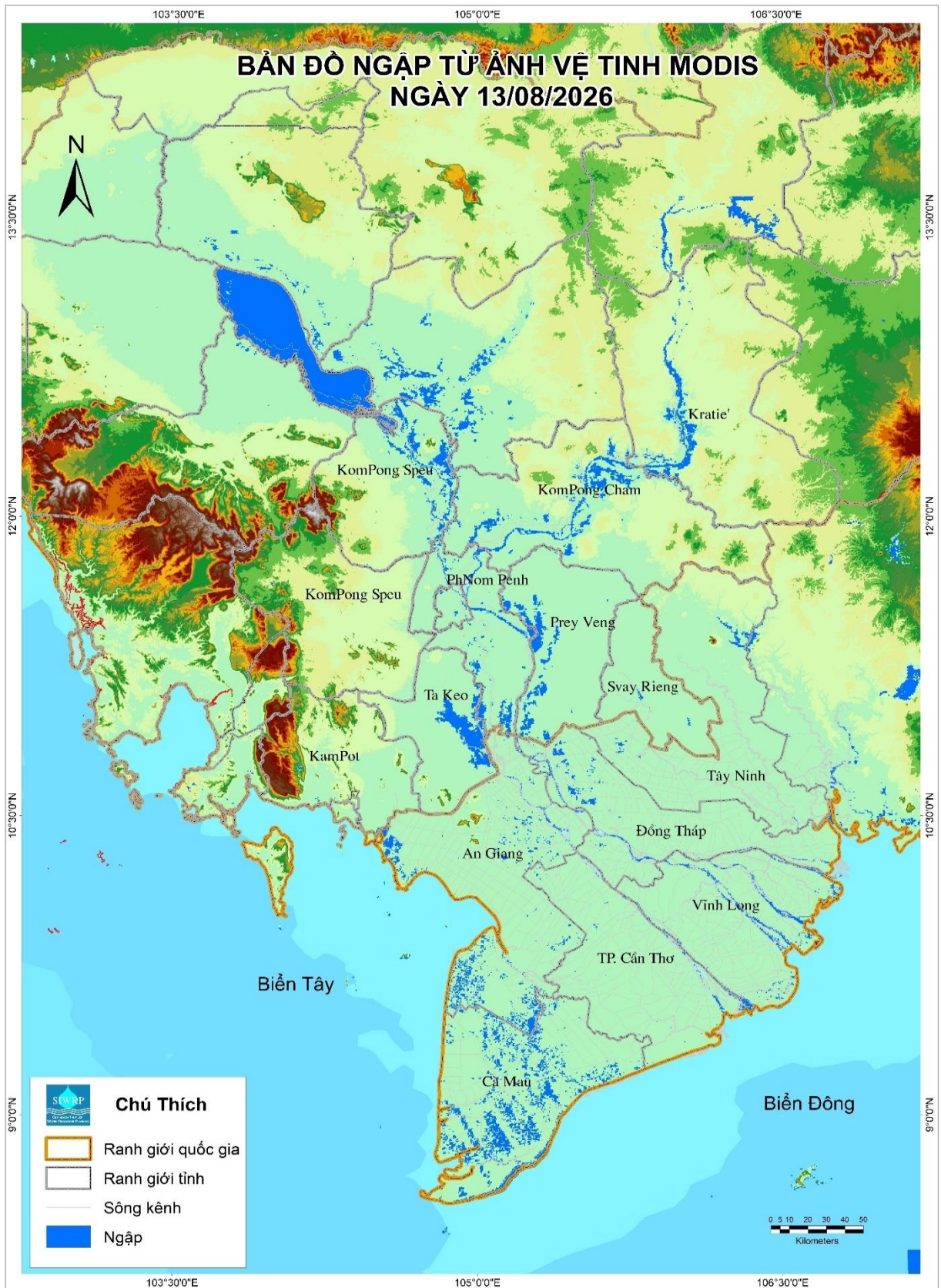
Hình 6. Diễn biến mực nước Max ngày tại trạm Châu Đốc đến ngày 27/8/2026

Mực nước nội đồng vùng ĐBSCL trong tháng 8 năm 2026 ở mức khá cao. Mực nước vùng Thượng phổ biến xấp xỉ và cao hơn cùng kỳ năm 2025, xấp xỉ và thấp hơn cùng kỳ TBNN. Mực nước vùng Giữa và Ven Biển phổ biến xấp xỉ và thấp hơn cùng kỳ TBNN và năm 2025.

1.5 Tình hình ngập úng, thiệt hại do mưa, lũ, triều cường

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 13/08/2026 cho thấy, trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công chỉ mới xảy ra ngập ở các khu vực trũng thấp ven sông thuộc 2 tỉnh Prey Veng và Takeo của Campuchia. Vùng ĐBSCL đã xảy ra ngập các khu vực ô bao kiểm soát lũ tháng 8 đã thu hoạch xong lúa Hè Thu, địa phương chủ động xả lũ vào đồng ruộng.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, An Giang, Vĩnh Long xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển, [xem Hình 7].



Hình 7. Bản đồ ngập từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 13/8/2026

Lũ nội đồng hiện nay phổ biến cao hơn cùng kỳ TBNN và năm 2025 nhưng vẫn thấp hơn khá nhiều so với mức BDI ở các khu vực chịu tác động mạnh bởi lũ đầu nguồn. Theo ghi nhận từ các địa phương trên vùng ĐBSCL, đến nay chỉ mới xảy ra ngập lũ trên các khu vực sản xuất 2 vụ do địa phương chủ động xả lũ sau khi thu hoạch vụ Hè Thu và chưa có thiệt hại do mưa, lũ, triều cường.

1.6 Diễn biến sản xuất nông nghiệp

Năm 2026, kế hoạch xuống giống vụ lúa Hè Thu trên ĐBSCL là 1.472.822 ha, xấp xỉ diện tích xuống giống năm 2025. Ngày 24/7/2026, vùng ĐBSCL đã kết thúc xuống giống với diện tích 1.466.057 ha (đạt 99,5% so với kế hoạch), trong đó TP. Cần Thơ và tỉnh Cà Mau có diện tích xuống giống vượt kế hoạch. Đến nay diện tích đã thu hoạch toàn đồng bằng khoảng 638.885 ha (đạt khoảng 44% so với diện tích xuống giống).

Kế hoạch xuống giống vụ lúa Thu Đông năm 2026 là 763.601 ha (bao gồm cả phần diện tích ngoài vùng ĐBSCL của tỉnh Tây Ninh do chưa tách riêng được phần sản xuất lúa thuộc vùng ĐBSCL). Hiện tại đã xuống giống được 322.574 ha (tương đương 42% so với kế hoạch), [xem Bảng 2].

Bảng 2. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 21/8/2026

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)	
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống
1	Tây Ninh *	268.900	267.120	56.384	210.736	124.500	36.264
2	Đồng Tháp	222.000	216.381	161.226	55.155	149.500	102.075
3	Vĩnh Long	110.900	104.697	19.914	84.783	109.600	14.688
4	An Giang	505.500	499.700	240.474	259.226	247.700	79.394
5	Cần Thơ	272.000	284.022	160.852	123.170	98.250	88.505
6	Cà Mau	93.522	94.137	35	94.102	34.051	1.650
Tổng		1.472.822	1.466.057	638.885	827.172	763.601	322.574

* Diện tích sản xuất của cả tỉnh Tây Ninh sau sáp nhập

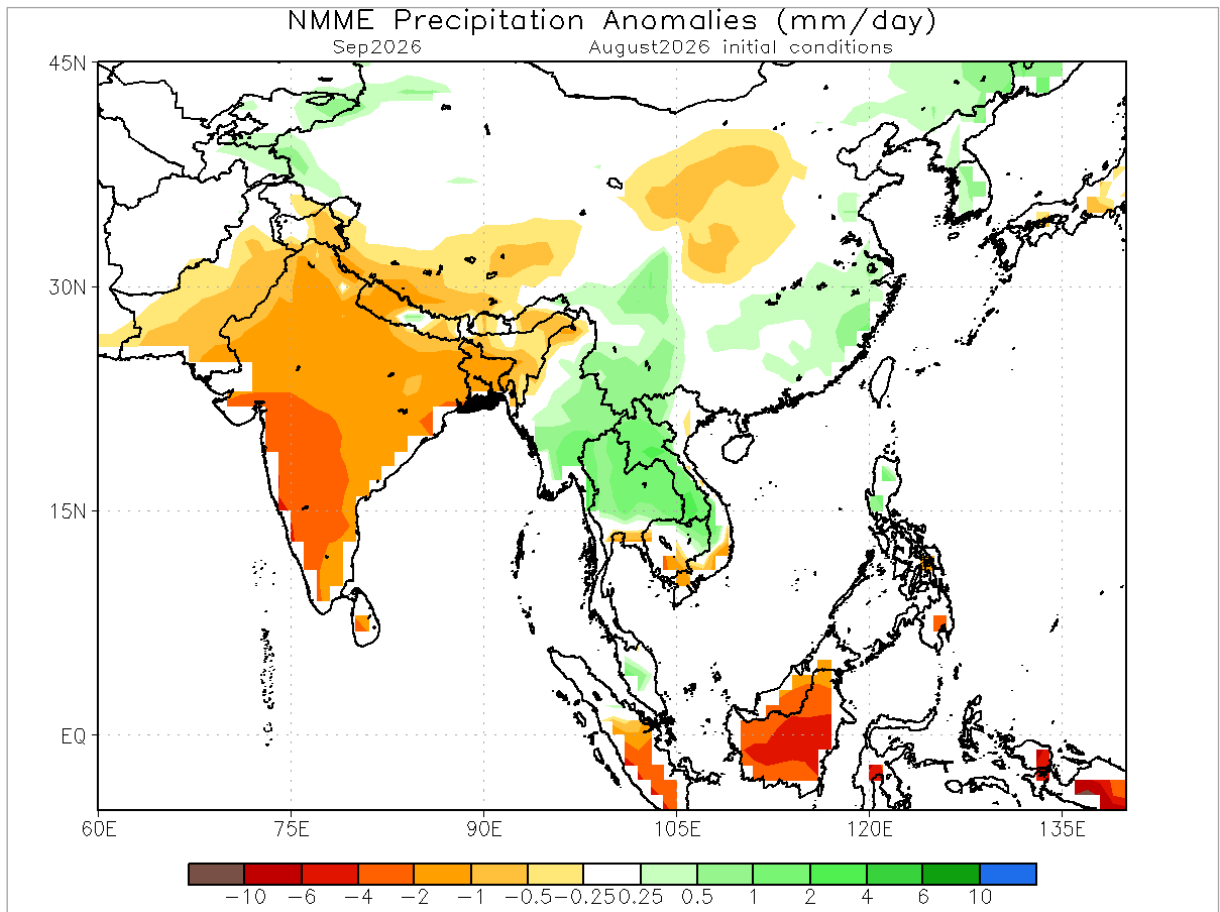
Nguồn: Cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật

II NHẬN ĐỊNH LŨ THÁNG 9 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN SẢN XUẤT

2.1 Mưa dự báo tháng 9 năm 2026

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) cho thấy: Chuẩn sai mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong tháng 9 năm 2026 phổ biến cao hơn TBNN trên khu vực Lào, Thái Lan, Đông Bắc Campuchia và vùng Tây Nguyên của Việt Nam với chuẩn sai dương biến đổi từ 0,25 – 1 mm/ngày. Các khu vực còn lại phổ biến xấp xỉ và thấp hơn

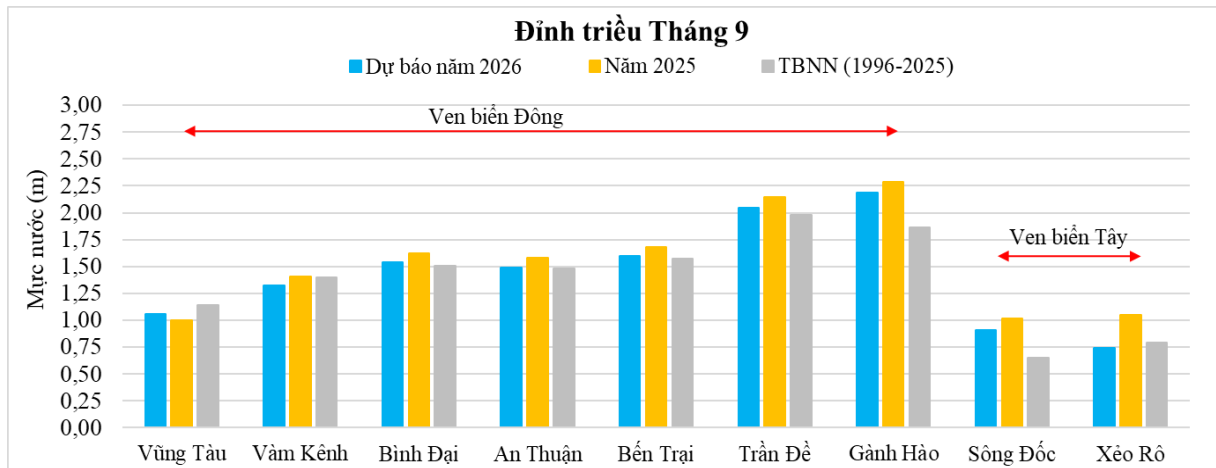
không nhiều so với TBNN, chỉ một số nơi phía Nam Campuchia và vùng Thượng ĐBSCL chuẩn sai âm biến đổi từ 0,25 – 2 mm/ngày, [xem Hình 8].



Hình 8. Dự báo chuẩn sai mưa tháng 9 năm 2026 so với TBNN

2.2 Triều dự báo tháng 9 năm 2026

Theo kết quả dự báo triều của viện Kỹ thuật Biển, đỉnh triều dự báo tháng 9 năm 2026 phổ biến cao hơn TBNN (1996-2025) nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2025. Cụ thể, cao hơn TBNN (1996-2025) bình quân khoảng 0,06 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông cao hơn 0,04 m, khu vực các trạm ven biển Tây cao hơn 0,11 m. Thấp hơn năm 2025 bình quân khoảng 0,10 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông thấp hơn 0,07 m, khu vực các trạm ven biển Tây thấp hơn 0,21 m, [xem Hình 9].



Hình 9. Mực nước dự báo Max tháng 9 năm 2026 và cùng kỳ các năm

Trong tháng 9 năm 2026 có 2 đợt triều cường. Đợt 1 cao nhất tháng rơi vào tuần 2 tháng 9, đợt 2 rơi vào 3 ngày cuối tháng 9 là đỉnh cao nhất tháng 9, cao hơn khá nhiều so với đợt 1. Chỉ riêng các trạm ven biển Tây đỉnh 1 xấp xỉ và cao hơn đỉnh 2, [xem Bảng 3].

Bảng 3. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 9 năm 2026

TT	Trạm	Đỉnh triều đợt 1 (m)	Ngày đạt	Đỉnh triều đợt 2 (m)	Ngày đạt
1	Vũng Tàu	0,98	12/9	1,06	28/9
2	Vàm Kênh	1,24	12/9	1,32	29/9
3	Bình Đại	1,45	12/9	1,54	29/9
4	An Thuận	1,40	12/9	1,49	28/9
5	Bến Trại	1,52	12/9	1,60	30/9
6	Trần Đề	1,91	12/9	2,05	30/9
7	Gành Hào	2,06	12/9	2,19	30/9
8	Sông Đốc	0,91	06/9	0,91	30/9
9	Xẻo Rô	0,74	07/9	0,67	30/9

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

2.3 Nhận định diễn biến lũ tháng 9 năm 2026

Lũ đầu nguồn sông Cửu Long:

Mực nước max tháng 9 năm 2026: Tại trạm Tân Châu dao động ở mức 3,40 - 3,60 m. So sánh cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2025) khoảng từ 0,06 – 0,26 m; cao hơn năm 2025 từ 0,06 - 0,26 m. Tại trạm Châu Đốc dao động ở mức 3,10 - 3,30 m. So sánh cùng kỳ: xấp xỉ hoặc thấp hơn TBNN (1996-2025) khoảng từ 0,01 - 0,17 m; cao hơn năm 2025 từ 0,15-0,35 m.

Lũ nội đồng:

+ Vùng Thượng mực nước đỉnh lũ tháng 9 năm 2026 phổ biến ở mức xấp xỉ và thấp hơn BĐI, phổ biến cao hơn cùng kỳ năm 2025 và TBNN. Riêng trạm Long Xuyên (tỉnh An Giang) mực nước đạt trên mức BĐII.

+ Vùng Giữa mực nước cao nhất tháng 9 năm 2026 biến đổi phổ biến ở mức BĐII - BĐIII một số trạm dưới mức BĐII, phổ biến xấp xỉ và cao hơn TBNN, nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2025;

+ Vùng Ven Biển mực nước cao nhất tháng 9 năm 2026 biến đổi phổ biến ở mức BĐII - BĐIII một số trạm dưới mức BĐII, phổ biến xấp xỉ và cao hơn TBNN, nhưng thấp hơn cùng kỳ năm 2025, [xem Bảng 4 và Hình 10].

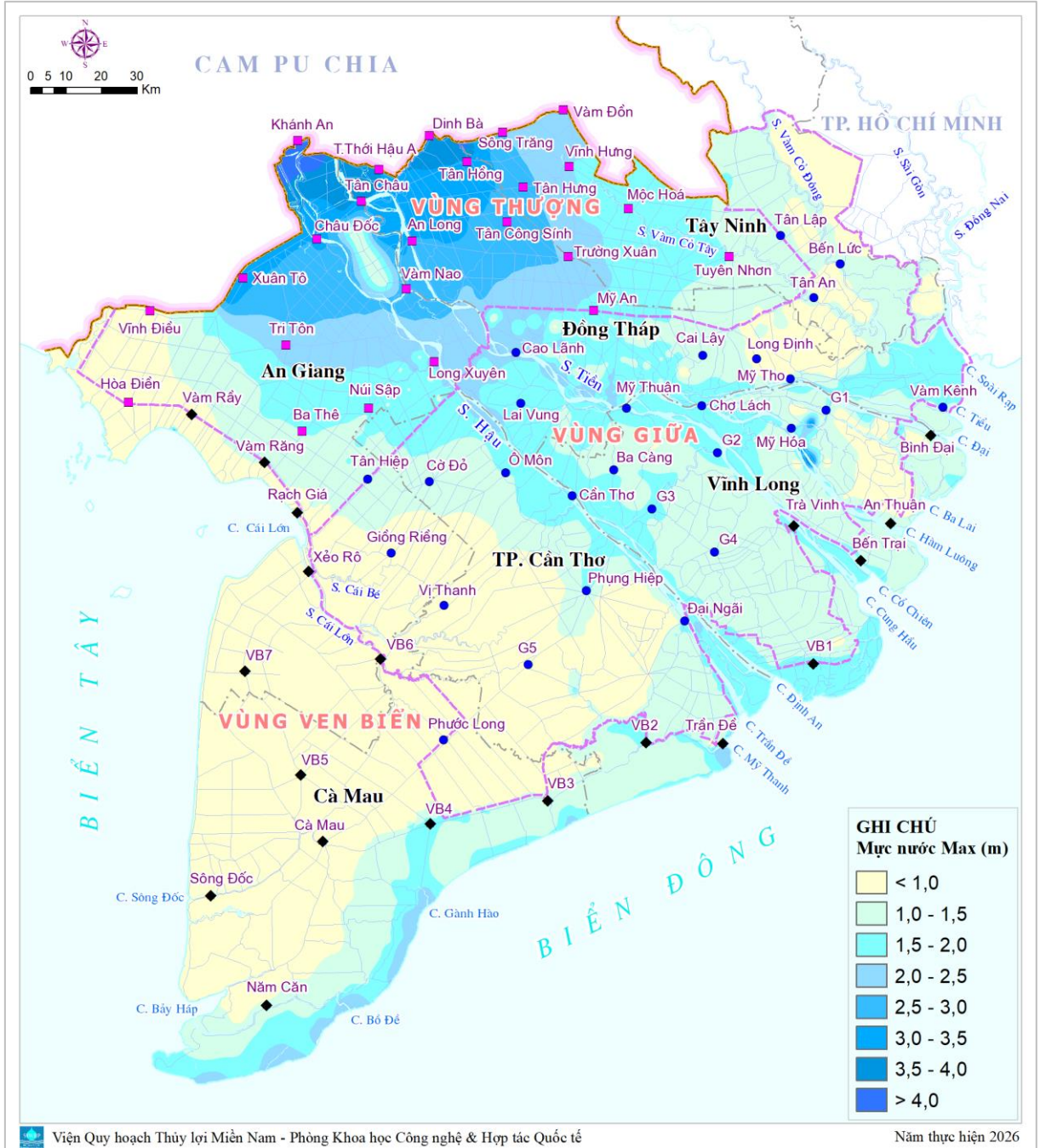
Bảng 4. Mực nước max dự báo tháng 9 năm 2026

TT	Tên trạm	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 9		
				TBNN (1996-2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
I	Dòng chính ĐBSCL					
1	Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,66	3,34	3,60
2	Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	3,27	2,96	3,30
3	Cần Thơ	Cần Thơ	S. Hậu	1,86	2,06	2,03
4	Mỹ Thuận	Vĩnh Long	S. Tiền	1,73	2,05	1,98
II	Vùng Thượng ĐBSCL					
1	Sông Trăng	Tây Ninh	K. Sông Trăng	-	2,61	2,70
2	Vàm Đồn	Tây Ninh	K. Cái Cỏ	-	2,35	2,40
3	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	-	2,34	2,50
4	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	K. 28	-	2,26	2,35
5	Mộc Hoá	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,56	1,47	1,50
6	Tuyên Nhơn	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,13	1,11	1,20
7	T. Thới Hậu A	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	3,66	3,80
8	Dinh Bà	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	3,59	3,70
9	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,88	3,20
10	Tân Công Sính	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	3,10
11	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	3,02	3,05
12	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	2,00	1,99	2,10
13	Mỹ An	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,71	1,85
14	Xuân Tô	An Giang	K. Vĩnh Tế	2,98	2,86	3,00
15	Khánh An	An Giang	S. Bình Ghi	-	4,50	4,70
16	Tri Tôn (Cầu 13)	An Giang	K. Tri Tôn	1,98	1,80	1,90
17	Vàm Nao	An Giang	S. Vàm Nao	2,84	2,80	2,70
18	Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,32	2,61	2,31
19	Núi Sập	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,67	1,70
20	Vĩnh Điều	An Giang	K. Vĩnh Tế	-	1,28	1,20
21	Hòa Điền	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,86
22	Ba Thê	An Giang	K. Ba Thê	-	-	1,71

TT	Tên trạm	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 9		
				TBNN (1996-2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
III	Vùng Giữa ĐBSCL					
1	Tân Lập	Tây Ninh	K. Bo Bo	-	1,24	1,19
2	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	1,24	1,41	1,21
3	Tân An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,34	1,60	1,35
4	Cai Lậy	Đồng Tháp	K. 12	1,41	1,56	1,41
5	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	1,14	1,28	1,15
6	Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,54	1,79	1,63
7	Vàm Kênh	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,40	1,43	1,32
8	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,69	1,94	1,83
9	Mỹ Hóa	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,48	1,66	1,62
10	G1	Vĩnh Long	S. Giao Hòa	-	-	1,61
11	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	2,13	2,43	2,30
12	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	2,30	2,15
13	Ba Càng	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,69	1,66
14	G2	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,68
15	G3	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,55
16	G4	Vĩnh Long	S. An Trường	-	-	1,26
17	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	1,02	0,98	1,27
18	Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	2,06	1,85
19	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,41	1,30
20	Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,61	0,89	0,64
21	Phụng Hiệp	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,28	1,70	1,59
22	Đại Ngãi	Cần Thơ	S. Hậu	1,81	1,88	1,87
23	G5	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	0,80
24	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,66	1,04	0,79
25	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,79
IV	Vùng Ven Biển ĐBSCL					
1	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,51	1,62	1,32
2	An Thuận	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,48	1,68	1,49
3	Bến Trại	Vĩnh Long	S. Cỏ Chiên	1,57	1,68	1,60
4	Trà Vinh	Vĩnh Long	S. Cỏ Chiên	1,58	1,89	1,68
5	VB1	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó	-	-	1,78
6	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	1,98	2,15	2,05
7	VB2	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	-	-	1,50
8	VB4	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,66
9	VB3	Cà Mau	S. Bạc Liêu	-	-	1,18
10	Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,70	1,03	0,82
11	Năm Căn	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,26	1,53	1,23
12	Sông Đốc	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,65	1,10	1,00
13	VB5	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,73

TT	Tên trạm	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax tháng 9		
				TBNN (1996-2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
14	Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,75	0,68	0,87
15	Xẻo Rô	An Giang	S. Cái Lớn	0,79	1,07	0,77
16	Vàm Răng	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,86	0,90
17	Vàm Rầy	An Giang	K. HT - Rạch Giá	-	1,16	0,77
18	VB7	An Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,75
19	VB6	An Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,76

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 10. Bản đồ đẳng mức nước max dự báo tháng 9 năm 2026



Hình 11. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL năm 2026

2.4 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại

2.4.1 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi

Mức nước lớn nhất tháng 9 năm 2026 dự báo đạt mức từ 3,4-3,6 m tại Tân Châu vào thời kỳ cuối tháng, thời gian này vụ Hè Thu trên các khu vực chịu ảnh hưởng bởi lũ dự kiến sẽ thu hoạch dứt điểm 100% diện tích xuống giống nên hầu hết không bị ảnh hưởng. Với mức lũ này, hệ thống ô bao bờ bao bảo vệ sản xuất vụ Thu Đông trên vùng ĐBSCL đều đảm bảo an toàn. Chỉ riêng một số khu vực có địa hình thấp trũng thuộc vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL có nguy cơ

cao sẽ xảy ra ngập úng cục bộ do mưa lớn, mưa lớn kết hợp triều cường và lũ đầu nguồn.

2.4.2 Đề xuất các giải pháp phòng chống, khắc phục và giảm thiểu thiệt hại

Với kết quả đánh giá nguy cơ ảnh hưởng đến sản xuất như trên. Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam kiến nghị các địa phương cần lưu ý một số điểm sau để phòng chống, khắc phục và giảm thiểu thiệt hại:

- Những khu vực lúa Hè Thu đã đến giai đoạn thu hoạch (hiện nay trên vùng ĐBSCL còn khoảng 56% diện tích chưa thu hoạch), các địa phương cần chủ động thu hoạch sớm để tránh bị thiệt hại, giảm năng suất do bị ngập úng, đổ ngã. Đặc biệt các khu vực sản xuất ngoài ô bao, hoặc hoặc các khu vực có cao trình bờ bao thấp và bị xuống cấp. Những khu vực chưa đến giai đoạn thu hoạch, các địa phương cần rà soát gia cố các bờ bao xung yếu và chủ động các phương án tiêu thoát nước phòng, chống ngập úng.

- Chỉ xuống giống vụ Thu Đông ở các vùng có ô bao triệt để, không xuống giống ở các khu vực có ô bao không đảm bảo cao trình;

- Đối với các khu vực có địa hình thấp như khu vực trung tâm các huyện/thành phố thuộc tỉnh Cà Mau cũ, các khu vực sản xuất và khu dân cư có địa hình trũng thấp nằm sâu bên trong nội đồng thuộc tiểu vùng thủy lợi Bắc Cà Mau, HTTL Cái Lớn – Cái Bé, HTTL Quản Lộ - Phụng Hiệp thuộc địa phận các tỉnh An Giang (riêng tỉnh Kiên Giang cũ), Cà Mau (gồm tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu cũ) và TP. Cần Thơ (gồm tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng cũ) cần theo dõi chặt chẽ dự báo mưa và diễn biến thủy triều để có phương án vận hành tiêu thoát nước kịp thời và chuẩn bị các phương án bơm tiêu nước khi xảy ra ngập úng.

III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Lũ đầu nguồn sông Cửu Long hiện nay cao hơn cùng kỳ TBNN và năm 2025 nhưng vẫn đang còn thấp hơn khá nhiều so với mức BĐI. Nhận định đỉnh lũ đến cuối tháng 9 năm 2026 ở mức xấp xỉ BĐI tại Tân Châu, nên hầu như không ảnh hưởng đến sản xuất trên vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, mưa lớn kết hợp lũ đầu nguồn và triều cường nguy cơ cao xảy ra ngập úng cục bộ ở các khu vực có địa hình thấp trũng trên vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL. Kiến nghị các địa phương thuộc vùng Giữa và Ven Biển ĐBSCL đặc biệt các khu vực có địa hình trũng thấp nằm sâu bên trong nội đồng cần chủ động các phương án ứng phó với tình trạng ngập úng nguy cơ cao sẽ xảy ra trong tháng 9 năm 2026.

Thời tiết diễn biến ngày càng bất thường, vì vậy các địa phương cần theo dõi chặt chẽ các thông tin dự báo từ các tổ chức như MRC, Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam... để kịp thời xây dựng kế hoạch ứng phó phù hợp.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu VPV.

VIỆN TRƯỞNG

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | | |
|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------|
| - Chủ nhiệm dự báo: | Nguyễn Huy Khôi | - DĐ: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: | Trần Mạnh Thứ | - DĐ: 0967.161.808; | Email: manhthuwr@gmail.com |
| | Trần Đức Đông | - DĐ: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |